Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7117.90.94

Mã HS	7117.90.94
Mô tả hàng hóa	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác / - Loại khác: / - - Bộ phận: / - - - Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:27:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71179094/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10772
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10772
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10772
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10231
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10182
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10182
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10182
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10182
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10182
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10182
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10234
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10234
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10234
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10234

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10234
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10234
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10235
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10235
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10235
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10235
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10235
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10235
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10236
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10188
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10194
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10194
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10194
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10194
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10194
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10194
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10219
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10219
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10219
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10219
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10219
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10219
VCFTA	2022	2022	25	VC!D10272
VCFTA	2023	2023	25	VC!E10272
VCFTA	2024	2024	20	VC!F10272
VCFTA	2025	2025	20	VC!G10272

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	20	VC!H10272
VCFTA	2027	2027	20	VC!I10272
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D10257
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E10257
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F10257
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G10257
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H10257
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I10257
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D10257
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E10257
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F10257
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G10257
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H10257
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10257
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D10274
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E10274
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F10274
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G10274
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H10274
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10274
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D10273
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E10273
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F10273
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G10273
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H10273
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10273

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10214
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10214
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10214
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10214
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10214
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10214
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10214
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D10251
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E10251
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F10251
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G10251
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H10251
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I10251
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D10251
RCEP B	2023	2023	20	B!E10251
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F10251
RCEP B	2025	2025	15	B!G10251
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H10251
RCEP B	2027	2027	10	B!I10251
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D10251
RCEP C	2023	2023	20	C!E10251
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F10251
RCEP C	2025	2025	15	C!G10251
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H10251
RCEP C	2027	2027	10	C!I10251
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D10250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E10250
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F10250
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G10250
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H10250
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I10250
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D10254
RCEP E	2023	2023	20	E!E10254
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F10254
RCEP E	2025	2025	15	E!G10254
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H10254
RCEP E	2027	2027	10	E!I10254
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D10251
RCEP F	2023	2023	20	F!E10251
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F10251
RCEP F	2025	2025	15	F!G10251
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H10251
RCEP F	2027	2027	10	F!I10251
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F9476
VIFTA	2025	2025	20	VI!G9476
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H9476
VIFTA	2027	2027	15	VI!I9476

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Đồ trang sức làm bằng chất liệu thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7117.90 có 4 dòng thuế; dòng 7117.90.94 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ.	7117.90.10 Vòng; 7117.90.20 Các đồ trang sức khác; 7117.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7117.90.94 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7117.90.94	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7117.90.94. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7117.90.94 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10772), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Đồ trang sức làm bằng chất liệu thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.